ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do – Hạnh phúc
Số: 41 /BC-UBND	*Bắc Ninh, ngày 30 tháng 11 năm 2025*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024 SAU KHI SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Căn cứ Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ các Thông tư gồm: Số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử đụng đất; số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai và số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại tờ trình số 528/TTr-SNNMT ngày 28/11/2025,

UBND tỉnh Bắc Ninh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, như sau:

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

Bắc Ninh là tỉnh mới được thành lập trên cơ sở hợp nhất 2 tỉnh: Bắc Giang và Bắc Ninh, có diện tích tự nhiên là 471.375 ha với 99 đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm 33 phường và 66 xã). Với địa hình được thiên nhiên ưu đãi, các đặc điểm điều kiện tự nhiên về vị trí địa lý, địa hình, hệ thống thủy văn và khí hậu đóng vai trò quan trọng trong tác động qua lại và chi phối tới môi trường, kinh tế - xã hội của tỉnh.

1. Về kinh tế

Kinh tế tiếp tục phát triển toàn diện, nhiều chỉ tiêu quan trọng nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 ước đạt 8,98%/năm, trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước. Quy mô kinh tế năm 2025 (GRDP theo giá hiện hành) ước đạt 522 nghìn tỷ đồng, đứng thứ 5 cả nước và thứ 3 vùng đồng bằng sông Hồng; GRDP bình quân đầu người ước đạt 5.810 USD, gấp 1,15 lần bình quân cả nước; thu nhập bình quân đầu người ước đạt 69,2 triệu đồng/năm, tăng gần 1,3 lần so với đầu nhiệm kỳ.

Chất lượng tăng trưởng có chuyển biến tích cực, năng suất lao động không ngừng được cải thiện, bình quân tăng 9,15%/năm. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 ước khoảng 715 nghìn tỷ đồng, chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) giai đoạn 2021-2025 là 3,71. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Năm 2025, tỷ trọng khu vực

công nghiệp - xây dựng chiếm 71,3%, dịch vụ chiếm 19,5%, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 6,3% và Thuế sản phẩm chiếm 2,9% (năm 2020, tỷ trọng tương ứng là: 68,9%, 18,9%, 8,8% và 3,4%). Đời sống vật chất tinh thần của nhân dân tiếp tục được nâng lên. Công tác đối ngoại được quan tâm, duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực.

2. Về công nghiệp - xây dựng

Công nghiệp tiếp tục khẳng định là trụ cột, động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp được nâng lên, nhất là trong ngành công nghiệp điện tử, bán dẫn. Bình quân giai đoạn 2021 - 2025, giá trị gia tăng ngành công nghiệp tăng 11%/năm. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) liên tục nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước, với mức tăng trưởng duy trì ở ngưỡng hai con số. Tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm hơn 70% toàn ngành. Công tác lập và quản lý quy hoạch phát triển công nghiệp được chú trọng; hệ thống hạ tầng khu, cụm công nghiệp phát triển khá nhanh.

Lĩnh vực xây dựng phát triển tích cực với năng lực ngày càng được nâng cao. Nhiều công trình, dự án trọng điểm có quy mô lớn được triển khai hoàn thành đưa vào sử dụng. Công tác quản lý đầu tư xây dựng được tăng cường, chất lượng công trình xây dựng được nâng lên.

3. Về thương mại - dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) ngành thương mại - dịch vụ bình quân giai đoạn 2021-2025 ước đạt 7,22%/năm; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2025 ước đạt 761,6 nghìn tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 16,5%/năm. Hoạt động thương mại điện tử phát triển mạnh, trong đó chỉ số thương mại điện tử của tỉnh Bắc Ninh luôn nằm trong tốp 10 cả nước. Du lịch chuyển biến tích cực, giai đoạn 2021-2025 ước đón gần 18 triệu lượt khách, doanh thu ước 14.047 tỷ đồng, tăng lần lượt 47% và 86% so với giai đoạn 2016-2020.

Hoạt động ngoại thương được mở rộng cùng với xu hướng mở rộng kinh tế đối ngoại của đất nước. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2025 ước 659 tỷ USD, tăng 1,76 lần so với giai đoạn 2016-2020. Dịch vụ bưu chính, viễn thông, vận tải có bước chuyển biến mạnh mẽ, theo hướng đồng bộ, hiện đại, phát huy lợi thế về vị trí trung chuyển hàng hoá; quy hoạch, thu hút đầu tư phát triển các khu dịch vụ tổng hợp logistics, cảng đường sắt liên vận, ICD, sân golf,… có quy mô cấp vùng. Quan tâm làm tốt công tác quản lý thị trường, giá cả; quyết liệt đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn.

4. Về nông nghiệp

Đã phát huy điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng, khí hậu, gắn với đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, trình độ thâm canh trong sản xuất, từng bước gắn kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao giá trị nông sản hàng hóa của tỉnh. Quan tâm làm tốt công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ. Đã ban hành, tổ chức triển khai kịp thời, hiệu quả nhiều chủ

trương, cơ chế, chính sách đặc thù về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Quy hoạch các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, tạo ra các sản phẩm hàng hóa chủ lực có chất lượng. Một số cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh luôn đứng trong nhóm tốp đầu cả nước về quy mô, doanh số.

Đến nay, tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 30% toàn ngành, giá trị sản phẩm tăng 17-30% so với canh tác truyền thống. Toàn tỉnh đã xây dựng được 1.634 cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ cao; tỉ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp và thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (VietGAP, GlobalGAP,...) được nâng lên, đạt trên 60%. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) toàn ngành bình quân đạt 2,06%/năm. Năng suất lao động bình quân khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 10%/năm.

Xây dựng nông thôn mới được thực hiện quyết liệt; ước đến hết năm 2025, có 51/66 xã đạt chuẩn Nông thôn mới và 432 thôn đạt chuẩn Nông thôn mới kiểu mẫu[1]. Chương trình mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm (OCOP) tiếp tục được quan tâm với 773 sản phẩm OCOP được công nhận đạt hạng từ 3 sao trở lên. Chú trọng định hướng phát triển, bảo tồn 87 làng nghề, làng nghề truyền thống và 35 thôn, tổ dân phố có nghề truyền thống.

Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng được quan tâm chỉ đạo, gắn với du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường. Phong trào trồng rừng kinh tế phát triển mạnh, nhiều hộ đã làm giàu từ kinh tế rừng. Trong nhiệm kỳ, toàn tỉnh trồng được trên 50 nghìn ha rừng; sản lượng gỗ khai thác đạt gần 4,8 triệu m^3. Tỉ lệ che phủ rừng đạt 31,1%.

5. Về thu ngân sách

Tăng cường công tác quản lý, chủ động điều hành ngân sách nhà nước, thu ngân sách vượt mục tiêu, bảo đảm các hoạt động chi, bao gồm cả chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, đồng thời đáp ứng tốt cho việc thực hiện các chính sách hỗ trợ và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác trên địa bàn toàn tỉnh. Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 ước đạt 264.187 tỷ đồng, tăng bình quân 6%/năm, đứng thứ 6 cả nước; trong đó riêng năm 2025 ước đạt 59.084 tỷ đồng, gấp 1,3 lần so với năm 2020; thu nội địa tăng khá ước đạt 15%/năm (không kể tiền sử dụng đất). Chi ngân sách được rà soát, cơ cấu, sắp xếp, quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, công khai, minh bạch, hiệu quả; tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 ước đạt 226.719 tỷ đồng, bình quân tăng 5%/năm.

Tổng vốn tín dụng huy động năm 2025 ước đạt 402 nghìn tỷ đồng, tăng 1,69 lần so với năm 2020; tổng dư nợ đạt 375,7 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 2,32 lần so với năm 2020, tỉ lệ nợ xấu 0,5% trên tổng dư nợ.

6. Về văn hóa, xã hội và con người

- Phát huy bản sắc văn hóa và con người Bắc Ninh, tạo động lực phát triển bền vững trong giai đoạn mới:

Công tác phát triển văn hóa, thể thao, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của Nhân dân được coi trọng. Tỉnh đã triển khai thực hiện Nghị quyết chuyên đề

về xây dựng và phát triển văn hóa, con người đến năm 2030, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững; lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, thể thao quy mô quốc gia, khu vực và quốc tế, tạo không khí phấn khởi trong Nhân dân. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp, phục vụ hiệu quả nhu cầu sinh hoạt văn hóa, rèn luyện thể chất của Nhân dân. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa được chú trọng, góp phần giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành và đưa vào khai thác các công trình văn hóa lớn, di tích lịch sử, tâm linh gắn với phát triển các loại hình dịch vụ, du lịch - văn hóa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc vận động văn hóa, phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" có nhiều chuyển biến tiến bộ; phong trào thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục phát triển rộng khắp; thể thao thành tích cao đạt nhiều kết quả tích cực.

Công tác quản lý nhà nước về báo chí, xuất bản, thông tin đối ngoại được tăng cường; tiếp tục quan tâm đầu tư xây dựng các cơ quan báo chí và đội ngũ người làm báo theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, đa nền tảng, đa phương tiện, thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

- Chú trọng đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo; đẩy mạnh đào tạo chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu nâng cao nguồn nhân lực và hội nhập:

Công tác quản lý, chỉ đạo có nhiều đổi mới; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, dạy và học, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Chất lượng đội ngũ giáo viên các cấp học tiếp tục được nâng lên; kết quả giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn hằng năm đạt kết quả cao, nằm trong tốp đầu cả nước; phổ cập giáo dục - xóa mù chữ tiếp tục được duy trì và củng cố vững chắc; công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau THCS và THPT có nhiều đổi mới và đạt hiệu quả cao. Công tác khuyến học, khuyến tài được quan tâm. Chương trình "Sữa học đường" tiếp tục được triển khai hiệu quả ở các cơ sở giáo dục mầm non và các trường tiểu học.

Tập trung rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn; quan tâm đầu tư xây dựng trường, lớp học; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được đầu tư đồng bộ, hiện đại; tỉ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia ước đạt 95,6%; khuyến khích phát triển, mở rộng loại hình trường ngoài công lập; phát triển mạnh các phong trào khuyến học, xây dựng gia đình, dòng họ hiếu học; từng bước đáp ứng yêu cầu tăng nhanh về quy mô dân số, quy mô số lớp và số học sinh.

Tập trung thu hút nhiều trường đại học có uy tín thành lập cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh như: Đại học Luật Hà Nội, Đại học Dược Hà Nội, Đại học Ngoại thương, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Y Hà Nội, Đại học Tài nguyên và Môi trường…; từng bước hình thành khu đô thị đại học, hướng tới mục tiêu xây dựng Bắc Ninh trở thành một trong những trung tâm đào tạo đại học, nghiên cứu và phát triển hàng đầu của cả nước, nền tảng của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh cho Nhân dân:

Củng cố và kiện toàn hệ thống y tế, mở rộng các mạng lưới khám, chữa bệnh công lập và ngoài công lập; y tế cơ sở được quan tâm đầu tư hoàn thiện, xây mới, nâng cấp, cải tạo các trạm y tế đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân; tiếp tục quan tâm đầu tư nâng cấp cơ sở khám, chữa bệnh bảo đảm tiếp nhận và điều trị cho Nhân dân ở tuyến cơ sở và tuyến tỉnh; tỉ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân ước đạt 36 giường, cao hơn bình quân cả nước (34,5 giường).

Nâng cao năng lực và chất lượng khám, chữa bệnh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, cải cách hành chính trong công tác khám chữa bệnh; triển khai thực hiện hồ sơ bệnh án điện tử, kết nối liên thông dữ liệu khám chữa bệnh và hồ sơ sức khỏe điện tử người dân; tỉ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tăng mạnh lên 97,4% năm 2025. Công tác y tế dự phòng và phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm được quan tâm chỉ đạo và đạt nhiều kết quả.

- Thực hiện tốt công tác giải quyết việc làm, các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo và nâng cao đời sống Nhân dân:

Lĩnh vực lao động, việc làm, an toàn vệ sinh lao động được chú trọng; công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao được quan tâm (có 11 Trường Cao đẳng, đào tạo 12 ngành nghề cấp quốc tế, 6 ngành nghề cấp khu vực ASEAN); từ đầu nhiệm kỳ đến nay, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho hơn 167 nghìn người, bình quân 33 nghìn lao động/năm; nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo lên 80% năm 2025, trong đó tỉ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 40%, cao hơn bình quân chung cả nước.

Các chính sách an sinh xã hội được thực hiện kịp thời, đầy đủ, hiệu quả, công khai, minh bạch; nhiều chính sách được mở rộng đối tượng và có mức trợ cấp cao hơn so với quy định của Trung ương. Trong giai đoạn dịch COVID-19 bùng phát, tỉnh đã thực hiện nhiều gói hỗ trợ an sinh xã hội, hỗ trợ 7.523 đơn vị, doanh nghiệp, 4.891 hộ kinh doanh, gần 953 nghìn người dân, lao động gặp khó khăn với tổng số tiền trên 1.199 tỷ đồng. Công tác chăm sóc người có công được thực hiện toàn diện, bảo đảm mức sống bằng và cao hơn mức sống trung bình người dân nơi cư trú. Các chính sách và giải pháp giảm nghèo bền vững được triển khai có hiệu quả, đồng bộ; đến hết năm 2025, tỉ lệ hộ nghèo ước giảm còn 0,56%.

Công tác phát triển nhà ở được quan tâm chỉ đạo thực hiện đồng bộ: Hoàn thành 100% chỉ tiêu phong trào "Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát" năm 2025; tích cực thực hiện Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất một triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030". Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân năm 2025 đạt khoảng 34m^2/người, cao hơn bình quân chung cả nước (27,8m^2/người).

- Phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có nhiều chuyển biến. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào vùng

dân tộc thiểu số tiếp tục được cải thiện (thu nhập bình quân đạt khoảng 45 triệu đồng/người/năm). Công tác giáo dục, chăm sóc sức khỏe được quan tâm; văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số được bảo tồn và phát huy; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định.

7. Về Quốc phòng, an ninh, công tác đối ngoại

- Tiếp tục quan tâm xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, toàn diện, "Mẫu mực, tiêu biểu", hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ. Củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an toàn tuyệt đối các mục tiêu; thường xuyên nắm chắc tình hình địa bàn, chủ động xử lý kịp thời các tình huống ngay từ cơ sở, không để bị động, bất ngờ. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh; chỉ đạo diễn tập cấp huyện, cấp xã hoàn thành chỉ tiêu, an toàn, chất lượng; phối hợp thực hiện tốt nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh. Lãnh đạo, chỉ đạo tốt công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh. Tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện dân quân tự vệ, dự bị động viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, trong đó lực lượng Công an, Quân đội làm nòng cốt trong tham mưu thực hiện nhiệm vụ giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ chính trị, đối ngoại của tỉnh. Tập trung các nguồn lực tài chính, hậu cần, kỹ thuật để xây dựng lực lượng Công an tỉnh thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Chủ động phát hiện, phòng ngừa, ngăn chặn âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, không để hình thành, phát sinh "điểm nóng" về an ninh, trật tự; bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu trọng điểm, các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn. Công tác đấu tranh tội phạm về trật tự xã hội có sự chuyển biến tích cực; tỉ lệ giải quyết tin báo, tố giác tội phạm, điều tra khám phá án cao. Công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được triển khai đồng bộ (năm 2023, tỉnh Bắc Ninh triển khai thí điểm mô hình "Tỉnh an toàn giao thông"). Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 được triển khai nghiêm túc, hiệu quả. Cơ bản hoàn thành chương trình xây dựng trụ sở công an cấp xã.

- Công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế được tăng cường. Ngoại giao văn hóa phát triển với nhiều chương trình, hoạt động đạt kết quả cao; thực hiện tốt công tác ngoại giao kinh tế, tranh thủ vận động, thu hút các nguồn lực để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội; gắn kết hoạt động xúc tiến đầu tư với quảng bá về văn hóa, con người, đặc biệt là Dân ca Quan họ. Thu hút trên 3 nghìn nhà đầu tư đến từ 45 quốc gia và vùng lãnh thổ; thiết lập quan hệ hợp tác, kết nghĩa với 8 địa phương của 5 quốc gia; đẩy mạnh công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài hướng về cội nguồn, xây dựng phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

II. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Thực hiện Công văn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường gồm: Số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai

và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sáp nhập đơn vị hành chính; số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2024 về việc thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024. UBND tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Công văn số 32/UBND-KTN ngày 04/7/2025 về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

Ngày 26/7/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh tổ chức Hội nghị tập huấn chuyên môn nghiệp vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho lực lượng trực tiếp tham gia, gồm: Báo cáo viên Tổng cục Quản lý đất đai; Đại diện lãnh đạo và cán bộ chuyên môn làm công tác kiểm kê đất đai tại phòng Quản lý đất đai và Văn phòng Đăng ký đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh; Đại diện lãnh đạo phòng chuyên môn và cán bộ làm công tác kiểm kê đất đai của các xã, phường trên địa bàn toàn tỉnh … Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thẩm định kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã, trong đó tập trung chủ yếu vào khâu khoanh vẽ, lập bản đồ điều tra kết quả kiểm kê của từng xã, phường. Thường xuyên cử cán bộ thường trực giải quyết các khó khăn, vướng mắc, phản ánh của các xã, phường trong quá trình tổ chức thực hiện và đôn đốc việc thực hiện kiểm kê đất đai theo từng đơn vị hành chính.

Sở Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện, chỉ đạo các phòng chuyên môn chủ trì tổ chức thực hiện kiểm kê đất đau, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Đến ngày 28/11/2025, toàn bộ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã hoàn thành theo đúng kế hoạch đề ra, đáp ứng cơ bản các yêu cầu của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024. Nội dung kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thực hiện theo đúng qui định, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đã được UBND các xã, phường báo cáo, đánh giá, phân tích cụ thể tình hình quản lý và sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính; phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo qui định, làm cơ sở để thực hiện các nhiệm vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai nói riêng và phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tại mỗi địa phương nói chung.

III. PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI:

Kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 có những đổi mới về phương pháp kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, từ khâu lựa chọn ưu tiên sử dụng tài liệu thực hiện; Số liệu kiểm kê đất đai kỳ này được tổng hợp từ bản đồ điều tra, khoanh vẽ, tổng hợp diện tích theo từng loại đất, từng đối tượng quản lý, từng đối tượng sử dụng, từng khu vực; báo cáo số liệu theo đơn vị các xã, phường sau sáp nhập; tích hợp và báo cáo số liệu kiểm kê đất đai trên hệ trực tuyến do Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý thống nhất.

1. Về tài liệu, số liệu:

- Hồ sơ địa giới hành chính lập theo Chỉ thị số 364-CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (Đối với 41 xã, phường thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ).

- Hồ sơ địa giới hành chính lập theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ (Đối với 58 xã, phường thuộc tỉnh Bắc Giang cũ).

- Bản đồ địa chính các loại tỷ lệ: 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000.

- Số liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; số liệu thống kê đất đai các năm 2021, 2022, 2023.

- Tài liệu, số liệu về Kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Bắc Giang các năm.

- Hồ sơ, số liệu, tài liệu về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã thực hiện; hồ sơ thanh tra, kiểm tra về quản lý và sử dụng đất đai; các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ năm 2020 đến hết năm 2024.

- Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang các năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024.

- Các loại hồ sơ, số liệu, tài liệu khác có liên quan.

Các tài liệu thu thập được đảm bảo độ tin cậy, có cơ sở pháp lý do các tài liệu đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các tài liệu trước khi sử dụng đều được kiểm tra, đánh giá so với mục đích, yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo đủ điều kiện mới đưa vào thực hiện.

2. Phương pháp tổng hợp:

Tỉnh Bắc Ninh sử dụng bản đồ địa chính đã được đo vẽ qua các năm đến thời điểm kiểm kê và bản đồ khoanh vẽ hiện trạng đối với những địa phương chưa có bản đồ địa chính để thực hiện kiểm kê đất đai.

Việc kiểm kê đất đai được thực hiện nghiêm túc, đồng bộ, thống nhất theo từng đơn vị hành chính cấp xã: Xác định cụ thể diện tích tự nhiên theo từng đơn vị hành chính thông qua việc rà soát địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg, sản phẩm đã được Bộ Nội vụ công nhận tại Quyết định số 116/QĐ-BNV ngày 07/02/2024; điều tra và xây dựng bản đồ điều tra kết quả kiểm kê đất đai theo hiện trạng sử dụng đất trên thực địa và hồ sơ địa chính đang quản lý; tổng hợp diện tích đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích đánh giá số liệu kiểm kê đất đai theo nội dung, hướng dẫn tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê:

+ Số liệu kiểm kê cấp xã được tổng hợp từ Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất, kiểm kê đất đai bằng phần mềm thống nhất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

+ Số liệu kiểm kê diện tích đất đai tỉnh Bắc Ninh năm 2024 được xây dựng trên cơ sở tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của 99 đơn vị hành chính cấp xã.

+ Đối với đất quốc phòng, đất an ninh được kiểm kê theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, chỉ đạo của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

- Phương pháp thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thành lập trên cơ sở biên tập, tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kết quả điều tra, khoanh vẽ kiểm kê đất.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bắc Ninh được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của 99 xã, phường trực thuộc.

IV. KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

A. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Số liệu kiểm kê đất đai

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Bắc Ninh đã lập được hệ thống biểu mẫu theo quy định, gồm các biểu sau:

- Biểu 01/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai.

- Biểu 02/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất

- Biểu 03/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất theo đơn vị hành chính

- Biểu 04/TKĐĐ: Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

- Biểu 05/TKĐĐ: Chu chuyển diện tích của các loại đất;

2. Hiện trạng sử dụng đất và cơ cấu đất đai

Tỉnh Bắc Ninh có diện tích tự nhiên là 471.375 ha, trong đó phân bổ tại 99 đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể:

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Phường Bắc Giang	2.328	0,49	51	Xã Dương Hưu	14.254	3,02
2	Phường Bồng Lai	1.976	0,42	52	Xã Gia Bình	2.999	0,64
3	Phường Cảnh Thụy	2.760	0,59	53	Xã Hiệp Hoà	6.214	1,32
4	Phường Chũ	6.228	1,32	54	Xã Hoàng Vân	4.023	0,85
5	Phường Đa Mai	3.302	0,70	55	Xã Hợp Thịnh	4.932	1,05
6	Phường Đào Viên	2.662	0,56	56	Xã Kép	5.859	1,24
7	Phường Đồng Nguyên	1.263	0,27	57	Xã Kiên Lao	8.531	1,81
8	Phường Hạp Lĩnh	1.266	0,27	58	Xã Lâm Thao	2.626	0,56
9	Phường Kinh Bắc	1.986	0,42	59	Xã Lạng Giang	5.539	1,18
10	Phường Mão Điền	1.950	0,41	60	Xã Liên Bão	1.982	0,42

11	Phường Nam Sơn	1.853	0,39	61	Xã Lục Nam	5.897	1,25
12	Phường Nếnh	3.621	0,77	62	Xã Lục Ngạn	8.281	1,76
13	Phường Nhân Hòa	2.006	0,43	63	Xã Lục Sơn	12.606	2,67
14	Phường Ninh Xá	1.582	0,34	64	Xã Lương Tài	2.469	0,52
15	Phường Phù Khê	1.403	0,30	65	Xã Mỹ Thái	4.661	0,99
16	Phường Phương Liễu	1.338	0,28	66	Xã Nam Dương	6.719	1,43
17	Phường Phượng Sơn	7.884	1,67	67	Xã Nghĩa Phương	8.828	1,87
18	Phường Quế Võ	2.340	0,50	68	Xã Ngọc Thiện	5.129	1,09
19	Phường Song Liễu	1.775	0,38	69	Xã Nhã Nam	3.438	0,73
20	Phường Tam Sơn	1.411	0,30	70	Xã Nhân Thắng	2.214	0,47
21	Phường Tân An	4.284	0,91	71	Xã Phật Tích	1.683	0,36
22	Phường Tân Tiến	2.551	0,54	72	Xã Phù Lãng	2.795	0,59
23	Phường Thuận Thành	2.658	0,56	73	Xã Phúc Hòa	3.273	0,69
24	Phường Tiền Phong	3.069	0,65	74	Xã Quang Trung	3.143	0,67
25	Phường Trạm Lộ	1.823	0,39	75	Xã Sa Lý	8.360	1,77
26	Phường Trí Quả	1.995	0,42	76	Xã Sơn Động	7.866	1,67
27	Phường Tự Lạn	3.992	0,85	77	Xã Sơn Hải	10.015	2,12
28	Phường Từ Sơn	2.032	0,43	78	Xã Tam Đa	2.056	0,44
29	Phường Vân Hà	4.343	0,92	79	Xã Tam Giang	1.486	0,32
30	Phường Việt Yên	5.155	1,09	80	Xã Tam Tiến	6.017	1,28
31	Phường Võ Cường	1.808	0,38	81	Xã Tân Chi	1.810	0,38
32	Phường Vũ Ninh	1.339	0,28	82	Xã Tân Dĩnh	3.192	0,68
33	Phường Yên Dũng	5.248	1,11	83	Xã Tân Sơn	9.509	2,02
34	Xã An Lạc	13.425	2,85	84	Xã Tân Yên	4.811	1,02
35	Xã Bắc Lũng	5.350	1,13	85	Xã Tây Yên Tử	13.264	2,81
36	Xã Bảo Đài	8.313	1,76	86	Xã Tiên Du	2.097	0,44

37	Xã Biển Động	5.782	1,23	87	Xã Tiên Lục	5.154	1,09
38	Xã Biên Sơn	28.941	6,14	88	Xã Trung Chính	2.764	0,59
39	Xã Bố Hạ	4.124	0,87	89	Xã Trung Kênh	2.733	0,58
40	Xã Cẩm Lý	4.890	1,04	90	Xã Trường Sơn	7.244	1,54
41	Xã Cao Đức	1.974	0,42	91	Xã Tuấn Đạo	9.787	2,08
42	Xã Chi Lăng	2.339	0,50	92	Xã Văn Môn	1.525	0,32
43	Xã Đại Đồng	1.987	0,42	93	Xã Vân Sơn	7.385	1,57
44	Xã Đại Lai	1.532	0,33	94	Xã Xuân Cẩm	5.446	1,16
45	Xã Đại Sơn	7.626	1,62	95	Xã Xuân Lương	9.984	2,12
46	Xã Đèo Gia	10.289	2,18	96	Xã Yên Định	4.810	1,02
47	Xã Đông Cứu	2.040	0,43	97	Xã Yên Phong	2.786	0,59
48	Xã Đồng Kỳ	6.141	1,30	98	Xã Yên Thế	4.374	0,93
49	Xã Đông Phú	7.710	1,64	99	Xã Yên Trung	1.813	0,38
50	Xã Đồng Việt	3.299	0,70				

Chia ra theo các loại đất như sau:

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**342.545**	**72,67**
1.1	Đất trồng cây hằng năm	114.842	24,36
1.1.1	Đất trồng lúa	102.730	21,79
1.1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	12.112	2,57
1.2	Đất trồng cây lâu năm	68.405	14,51
1.3	Đất lâm nghiệp	146.030	30,98
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	12.714	2,70
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	76	0,02
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**127.296**	**27,01**

2.1	Đất ở	32.357	6,86
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	21.718	4,61
2.1.2	Đất ở tại đô thị	10.638	2,26
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	421	0,09
2.3	Đất quốc phòng, an ninh	25.617	5,43
2.3.1	Đất quốc phòng	24.874	5,28
2.3.2	Đất an ninh	743	0,16
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	3.520	0,75
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11.942	2,53
2.5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	7.869	1,67
2.5.2	Đất thương mại, dịch vụ	650	0,14
2.5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.420	0,51
2.5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.003	0,21
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	34.368	7,29
2.7	Đất tôn giáo	395	0,08
2.8	Đất tín ngưỡng	392	0,08
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	2.194	0,47
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	16.025	3,40
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	64	0,01
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**1.534**	**0,33**

2.1 Diện tích đất chia theo mục đích sử dụng đất, đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý.

2.1.1 Đất nông nghiệp: 342.545 ha, chiếm 72,67% tổng diện tích tự nhiên, được chia theo đối tượng sử dụng và quản lý như sau:

- Cá nhân trong nước sử dụng: 274.309 ha;

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng: 10.664 ha;

- Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng: 31.801 ha;

- Tổ chức kinh tế sử dụng: 1.5732 ha;

- Tổ chức khác sử dụng: 25 ha;

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 9.956 ha;

- Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý: 59 ha.

Chia theo mục đích sử dụng cụ thể gồm:

- Đất trồng cây hàng năm: 114.438 ha, chiếm 24,36% tổng diện tích tự nhiên (*trong đó: Đất trồng lúa: 102.730 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 12.112 ha; Đất trồng cây lâu năm: 68.405 ha*);

- Đất lâm nghiệp: 146.030 ha, chiếm 30,98 % tổng diện tích tự nhiên *(trong đó: Đất rừng sản xuất: 111.358 ha; Đất rừng phòng hộ: 20.634 ha; Đất rừng đặc dụng: 14.038 ha);*

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 12.714 ha, chiếm 2,7 % diện tích tự nhiên;

- Đất chăn nuôi tập trung: 76 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên;

- Đất nông nghiệp khác: 478 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên;

(Số liệu chi tiết được thể hiện tại biểu 01/TKĐĐ - thống kê, kiểm kê diện tích đất đai và biểu 04/TKĐĐ - cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất).

2.1.2. Đất phi nông nghiệp: 127.296 ha, chiếm 27,01 % diện tích tự nhiên, được chia theo đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý như sau:

- Cá nhân trong nước sử dụng: 32.086 ha;

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng: 28.180 ha;

- Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng: 1.972 ha;

- Tổ chức kinh tế sử dụng: 15.531 ha;

- Tổ chức khác sử dụng: 02 ha;

- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng: 190 ha;

- Cộng đồng dân cư sử dụng: 618 ha;

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng: 385 ha

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 37.890 ha;

- Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý: 4.687 ha;

- Tổ chức kinh tế quản lý: 958 ha;

- Cộng đồng dân cư quản lý: 4.797 ha.

Chia theo mục đích sử dụng cụ thể gồm :

- Đất ở là 32.357 ha, chiếm 6,86% diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: 21.718 ha

+ Đất ở tại đô thị: 10.638 ha.

- Đất chuyên dùng: 75.869 ha, chiếm 16,10% diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 421 ha;

+ Đất quốc phòng, an ninh: 25.617 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 3.521 ha

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 11.942 ha

+ Đất có mục đích công cộng: 34.368 ha.

- Đất tôn giáo: 395 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên. ;

- Đất tín ngưỡng: 392 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên. ;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 2.194 ha, chiếm 0,47% diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 16.025 ha, chiếm 3,40 % diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác là: 64 ha, chiếm 0,01%.

(Số liệu chi tiết được thể hiện tại biểu 01/TKĐĐ- thống kê, kiểm kê đất đai và Biểu 04/TKĐĐ – cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất).

2.1.3. Đất chưa sử dụng: 1.534 ha, chiếm 0,33 % diện tích tự nhiên chủ yếu là đất bằng chưa sử dụng và đất đồi núi chưa sử dụng do UBND xã quản lý.

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai: 320 ha chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên;

- Đất bằng chưa sử dụng: 1.032 ha chiếm 0,22 % diện tích tự nhiên;

- Đất đồi núi chưa sử dụng: 175 ha chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên;

- Núi đá không có rừng cây: 07 ha.

(Số liệu cụ thể được thể hiện tại biểu 01/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai và biểu 04-TKĐĐ – Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất).

B. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI:

I. Biến động về sử dụng đất giữa kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, 2019:

1. Biến động về số liệu tổng diện tích:

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 là 486 ha, giảm so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 là 444 ha nguyên nhân chủ yếu là do: Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang cũ điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính", diện tích giảm tại các xã: Sơn Hải, Kiên Lao, Sa Lý, Tân Sơn; Ghép biên địa giới hành chính phần Sông Cầu của tỉnh Bắc Giang cũ (Theo địa giới 513) và tỉnh Bắc Ninh cũ (theo địa giới 364) tại các xã, phường: Đào Viên, Phù Lãng, Nhân Hòa, Quế Võ, Tam Đa, Yên Trung, Tam Giang, Yên Phong, Kinh Bắc, Vũ Ninh và do đo đạc bản đồ địa chính xác định lại diện tích thực tế.

So sánh biến động về sử dụng đất: Từ kỳ kiểm kê năm 2019 đến kỳ kiểm kê năm 2024 (được thể hiện tại Biểu 05/TKKK).

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích 2024	So với năm 2019		So với năm 2014		Ghi chú
				Diện tích năm 2019	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2014	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)	
	Tổng diện tích đất của ĐVHC		471375	471860	-486	471819,3	-444	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	342545	349406	-6861	352090,6	-9546	
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	114842	121936	-7094	128656,8	-13815	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	102730	109082	-6352	116398,6	-13668	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12112	12853	-742	12259,2	-148	
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	68405	67141	1264	63237,5	5168	
3	Đất lâm nghiệp	LNP	146030	146373	-343	146617,7	-588	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	14038	13037	1001	13187,7	851	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	20634	21071	-437	23160,1	-2526	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	111358	112264	-906	110269,9	1088	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12714	13498	-784	13282,7	-569	
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	76	0	76	0	76	
6	Đất làm muối	LMU	0	0	0	0	0	
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	478	459	19	296	182	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	127296	118872	8424	111723	15573	
1	Đất ở	OTC	32357	30055	2301	28953,1	3403	

1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	21718	24340	-2622	25661,5	-3943	
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10638	5715	4923	3291,6	7347	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	421	382	38	313,5	107	
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	25617	25662	-45	25407	210	
3.1	Đất quốc phòng	CQP	24874	25057	-183	24804,8	69	
3.2	Đất an ninh	CAN	743	605	138	602,4	141	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3520	2997	523	2061,9	1459	
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11942	9401	2541	8104,8	3837	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	7869	5020	2849	0	7869	
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	650	751	-101	0	650	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2420	2629	-210	0	2420	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1003	1000	3	0	1003	
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	34368	31242	3127	27930,5	6438	
7	Đất tôn giáo	TON	395	381	14	315,4	80	
8	Đất tín ngưỡng	TIN	392	378	13	329,2	63	
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2194	2161	33	2062,2	132	
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	16025	16135	-109	6050,5	9975	
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	64	77	-13	42,3	22	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1534	3583	-2048	8006	-6471	

1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	320	0	320	0	320	
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1032	990	42	1184,8	-152	
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	175	2585	-2410	6610,3	-6436	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	7	8	1	210,6	-203	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0	0	0	0	0	

II. Biến động về các loại đất

2.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp kỳ kiểm kê 2024 là: 342.545 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích đất nông nghiệp chênh lệch giảm 9.546 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích đất nông nghiệp chênh lệch giảm 6.861 ha. Cụ thể như sau:

2.1.1. Đất trồng cây hằng năm

Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm kỳ kiểm kê 2024 là: 114.842 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích chênh lệch giảm 13.815 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích chênh lệch giảm 7.094 ha.

+ Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang: Đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản; đất chăn nuôi tập trung; đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng…

+ Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác …

2.1.2. Đất trồng cây lâu năm

Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm kỳ kiểm kê 2024 là: 68.405 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích chênh lệch tăng 5.168 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích chênh lệch tăng 1.264 ha.

+ Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang: Đất trồng cây hằng năm; đất lâm nghiệp; đất nông nghiệp khác; đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng …

+ Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hằng năm; đất lâm nghiệp; đất nông nghiệp khác; đất quốc phòng, an ninh; đất chưa sử dụng; …

2.1.3. Đất lâm nghiệp

Tổng diện tích đất lâm nghiệp kỳ kiểm kê 2024 là: 146.030 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích chênh lệch giảm 588 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích chênh lệch giảm 343 ha.

+ Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất chăn nuôi tập trung; đất nông nghiệp khác; đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng …

+ Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất trồng cây lâu năm; đất chưa sử dụng …

2.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản

Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản kỳ kiểm kê 2024 là: 12.714 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích chênh lệch giảm 569 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích chênh lệch giảm 784 ha.

+ Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác; đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; …

+ Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác; đất chưa sử dụng; …

2.1.5. Đất chăn nuôi tập trung

Tổng diện tích đất chăn nuôi tập trung kỳ kiểm kê 2024 là: 76 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích chênh lệch tăng 76 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích chênh lệch tăng 76 ha.

Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất nông nghiệp khác; đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm …

2.1.6. Đất nông nghiệp khác

Tổng diện tích đất nông nghiệp khác kỳ kiểm kê 2024 là: 478 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích chênh lệch tăng 182 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích chênh lệch tăng 19 ha.

+ Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang: Đất nuôi trồng thủy sản; đất chăn nuôi tập trung, ...

+ Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản …

2.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp kỳ kiểm kê 2024 là: 127.296 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 15.573 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 8.424 ha. Cụ thể như sau:

2.2.1. Đất ở

Tổng diện tích đất ở kỳ kiểm kê 2024 là: 32.357 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích chênh lệch tăng 3.403 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích chênh lệch tăng 2.301 ha.

+ Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng...

+ Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản ...

2.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Tổng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan kỳ kiểm kê 2024 là: 421 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 107 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 38 ha

+ Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang: Đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng ...

+ Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản ...

2.2.3. Đất quốc phòng, an ninh

Tổng diện tích đất quốc phòng, an ninh kỳ kiểm kê 2024 là: 25.617 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 210 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch giảm 45 ha.

+ Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang: Đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất trồng cây lâu năm; đất sử dụng vào mục đích công cộng; một phần sân bay Kép kiểm kê năm 2019 bị thống kê trùng (một số khoanh đất nằm trọn trong khoanh đất khác tính 02 lần diện tích); một phần diện tích kỳ kiểm kê 2019 thực hiện theo Quyết định đóng quân, chưa được giao đất …

+ Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản ...

2.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp kỳ kiểm kê 2024 là: 3.520 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 1.459 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 523 ha.

+ Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng ...

+ Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản ...

2.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp kỳ kiểm kê 2024 là: 11.942 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 3.837 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 2.541 ha.

+ Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang: Đất sử dụng vào mục đích công cộng ...

+ Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản; ...

2.2.6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng kỳ kiểm kê 2024 là: 34.368 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 6.438 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 3.127 ha.

+ Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất ở; đất quốc phòng, an ninh; ...

+ Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản; ...

2.2.7. Đất tôn giáo

Tổng diện tích đất tôn giáo kỳ kiểm kê 2024 là: 395 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 80 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 14 ha.

+ Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm...

+ Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hằng năm; Đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản; ...

2.2.8. Đất tín ngưỡng

Tổng diện tích đất tín ngưỡng kỳ kiểm kê 2024 là: 392 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 63 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 13 ha.

+ Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng; ...

+ Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp; ...

2.2.9. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

Tổng diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt kỳ kiểm kê 2024 là: 2.194 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 132 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 33 ha.

+ Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; Đất sử dụng vào mục đích công cộng ...

+ Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản; ...

2.2.10. Đất có mặt nước chuyên dùng

Tổng diện tích đất có mặt nước chuyên dùng kỳ kiểm kê 2024 là: 16.025 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 9.975 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch giảm 109 ha

+ Nguyên nhân giảm do chuyển sang: Đất trồng cây hằng năm; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; Đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; ...

+ Nguyên nhân tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản; ...

2.2.11. Đất phi nông nghiệp khác

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp khác kỳ kiểm kê 2024 là: 64 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch tăng 22 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp chênh lệch giảm 13 ha

+ Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang: Đất trồng cây hằng năm; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; …

+ Nguyên nhân chính tăng do chuyển từ: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; ...

2.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng kỳ kiểm kê 2024 là: 1.534 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2024 tổng diện tích đất chưa sử dụng chênh lệch giảm 6.471 ha.

- Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2019 đến năm 2024 tổng diện tích đất chưa sử dụng chênh lệch giảm 2.048 ha.

Nguyên nhân chính giảm do chuyển sang: Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp…

(Kèm theo các Biểu đính kèm)

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

1. Kết luận

Công tác kiểm kê đất đai là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là cuộc điều tra cơ bản về hiện trạng quỹ đất của từng địa phương, từng ngành, từng đơn vị sử dụng đất, là cơ sở để cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời về diện tích các loại đất, đối tượng sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê. Thông qua công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, mỗi cấp, mỗi nghành đều đánh giá được kết quả cơ bản việc thực hiện qui hoạch sử dụng đất, đồng thời trên cơ sở đó tiến hành hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội và có biện pháp xây dựng, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các năm tiếp theo.

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Bắc Ninh đã được thực hiện đúng, đủ nội dung, cơ bản đáp ứng về thời gian và đảm bảo chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Số liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất được tổng hợp từ một tài liệu thống nhất là bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã.

Qua công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đã xác định được các nội dung sau:

- Xác định rõ quỹ đất đang sử dụng theo từng mục đích, đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý; quỹ đất chưa sử dụng và khả năng có thể khai thác trong tương lai.

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất và tình hình biến động sử dụng đất từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2024.

2. Kiến nghị

Để công tác quản lý Nhà nước về đất đai ngày càng chặt chẽ, thống nhất, hiệu quả, đúng pháp luật đáp ứng yêu cầu quản lý tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực đất đai, đảm bảo điều kiện để phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Thông qua công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, UBND tỉnh Bắc Ninh kiến nghị:

- Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để hoàn chỉnh chính sách pháp luật đất đai nhất là quy định chặt chẽ về quy hoạch sử dụng đất, về chuyển mục đích sử dụng đất và chế độ sử dụng các loại đất. Tiếp tục nghiên cứu thực tiễn để ban hành các quy định, chính sách phù hợp đối với việc quản lý sử dụng các loại đất đã được sử dụng ổn định mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc bán trái thẩm quyền, nhất là nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận.

- Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

+ Tăng cường hướng dẫn việc thi hành Luật Đất đai của các địa phương và kiểm tra, tập huấn để khắc phục những tồn tại, yếu kém trong quản lý, sử dụng đất đai đã phát hiện; thực hiện công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Quản lý đất đai về các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai. Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai tại địa phương, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo về đất đai.

+ Sớm nâng cấp phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai nhằm phục vụ tốt cho việc tổng hợp số liệu, giúp các địa phương đáp ứng kịp thời tiến độ theo yêu cầu.

+ Phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng đề án tăng cường vị trí việc làm, biên chế cho cơ sở, đặc biệt là cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở cấp xã, nhằm giải quyết triệt để, kịp thời mọi nhu cầu chính đáng của nhân dân.

Trên đây là báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, UBND tỉnh Bắc Ninh trân trọng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, cơ quan: NN&MT, Tài chính, NV, XD, Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh, Thuế tỉnh, Cục Thống kê;
- UBND xã, phường;
- Lưu: VT, KTN$_{Tài}$.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải